

ISO 14001:2015 (E)
Environmental management systems
- Requirements with guidance for use

1 Scope

This International Standard specifies the requirements for an environmental management system that an organization can use to enhance its environmental performance. This International Standard is intended for use by an organization seeking to manage its environmental responsibilities in a systematic manner that contributes to the environmental pillar of sustainability.

This International Standard helps an organization achieve the intended outcomes of its environmental management system, which provide value for the environment, the organization itself and interested parties. Consistent with the organization's environmental policy, the intended outcomes of an environmental management system include:

- enhancement of environmental performance;
- fulfilment of compliance obligations;
- achievement of environmental objectives.

This International Standard is applicable to any organization, regardless of size, type and nature, and applies to the environmental aspects of its activities, products and services that the organization determines it can either control or influence considering a life cycle perspective. This International Standard does not state specific environmental performance criteria.

This International Standard can be used in whole or in part to systematically improve environmental management. Claims of conformity to this International Standard, however, are not acceptable unless all its requirements are incorporated into an organization's environmental management system and fulfilled without exclusion.

2 Normative references

There are no normative references.

3 Terms and definitions

For the purposes of this document, the following terms and definitions apply.

3.1 Terms related to organization and leadership

ISO 14001:2015 (V)

Hệ thống quản lý môi trường
– Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn Quốc tế này quy định các yêu cầu và hướng dẫn hệ thống quản lý môi trường, có dùng làm cơ sở nâng cao kết quả hoạt động môi trường của một tổ chức. Tiêu chuẩn Quốc tế này chỉ dành riêng cho một tổ chức mong muốn quản lý các trách nhiệm môi trường của mình theo kiểu hệ thống quá để góp phần vào sự bền vững của môi trường chung.

Tiêu chuẩn Quốc tế này giúp tổ chức các ưu ra mà hệ thống quản lý môi trường của một tổ chức hướng đến, ví dụ mang lại giá trị cho môi trường, niềm tin của quan và các bên quan tâm nội tổ chức này. Quản trị chính sách môi trường của một tổ chức, hệ thống quản lý môi trường của tổ chức này hướng đến các ưu ra bao gồm ví dụ:

- nâng cao kết quả hoạt động môi trường;
- làm tròn các nghĩa vụ của tuân thủ;
- tổ chức các mục tiêu môi trường.

Tiêu chuẩn Quốc tế này có thể áp dụng cho một tổ chức, không phân biệt quy mô, loại hình và bản chất, và vận dụng vào các khía cạnh môi trường sinh ra từ các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ do một tổ chức xác định là có khả năng gây ra ảnh hưởng theo quan hệ môi trường. Tiêu chuẩn Quốc tế này không nêu ra các tiêu chí cụ thể về kết quả hoạt động môi trường.

Có thể áp dụng toàn phần hoặc từng phần Tiêu chuẩn Quốc tế này để cải thiện một cách có hệ thống công tác quản lý môi trường. Tuy nhiên mọi tuyên bố về sự phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc tế này không thể chấp nhận trừ khi hệ thống quản lý môi trường của tổ chức thể hiện đầy đủ mọi yêu cầu của tiêu chuẩn này và làm theo không loại trừ gì.

2 Tài liệu viện dẫn

Không có tài liệu viện dẫn.

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này, áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau.

3.1 Thuật ngữ nói về tổ chức và sự lãnh đạo

3.1.1

management system

set of interrelated or interacting elements of an *organization* (3.1.4) to establish policies and *objectives* (3.2.5) and *processes* (3.3.5) to achieve those objectives

Note 1 to entry: A management system can address a single discipline or several disciplines (e.g. quality, environment, occupational health and safety, energy, financial management).

Note 2 to entry: The system elements include the organization's structure, roles and responsibilities, planning and operation, performance evaluation and improvement.

Note 3 to entry: The scope of a management system can include the whole of the organization, specific and identified functions of the organization, specific and identified sections of the organization, or one or more functions across a group of organizations.

3.1.2

environmental management system

part of the *management system* (3.1.1) used to manage *environmental aspects* (3.2.2), fulfil *compliance obligations* (3.2.9), and address *risks and opportunities* (3.2.11)

3.1.3

environmental policy

intentions and direction of an *organization* (3.1.4) related to *environmental performance* (3.4.11), as formally expressed by its *top management* (3.1.5)

3.1.4

Organization

person or group of people that has its own functions with responsibilities, authorities and relationships to achieve its *objectives* (3.2.5)

Note 1 to entry: The concept of organization includes, but is not limited to sole-trader, company, corporation, firm, enterprise, authority, partnership, charity or institution, or part or combination thereof, whether incorporated or not, public or private.

3.1.5

top management

person or group of people who directs and controls an *organization* (3.1.4) at the highest level.

Note 1 to entry: Top management has the power to delegate authority and provide resources within the organization.

Note 2 to entry: If the scope of the *management system* (3.1.1) covers only part of an organization, then top management refers to those who direct and control that part of the organization.

3.1.1

h th ng qu n lý

T p h p các ph n t có quan h ho c t ng tác v i nhau trong m t t ch c (3.1.4) c dùng khi l p ra các chính sách và m c tiêu (3.2.5) và các quá trình (3.3.5) t c m c tiêu này.

Chú thích 1: M t h th ng qu n lý có th x lý m t khoa m c riêng l ho c nhóm khoa m c (ví d qu n lý ch t l ng, môi tr ng, s c kh e v sinh an toàn lao ng, n ng l ng, tài chính)

Chú thích 2: Các thành ph n c a h th ng bao g m c c u c a t ch c, các vai trò và trách nhi m, v i c ho ch nh và i u hành, v i c ách giá k t qu ho t ng và s c i t i n.

Chú thích 3: Ph m vi c a h th ng qu n lý có th bao g m toàn b t ch c, các ch c n ng c tr ng cho t ch c, các c quan c bi t c a t ch c, ho c m t hay nhi u ch c n ng liên quan n m t nhóm t ch c.

3.1.2

H th ng qu n lý môi tr ng

M t ph n trong h th ng qu n lý (3.1.1) c s d ng qu n lý các khía c nh môi tr ng (3.2.2), làm tròn các ngh a v c n tuân gi (3.2.9), và x lý các r i ro và c h i (3.2.11).

3.1.3

Chính sách môi tr ng

Tuyên b chính th c c a lãnh o c p cao nh t (3.1.5) v ý và nh h ng c a m t t ch c (3.1.4) i v i k t qu ho t ng môi tr ng (3.4.11).

3.1.4

T ch c

Cá nhân ho c nhóm ng i có ch c n ng c ng nh các trách nhi m, quy n h n và m i quan h t c các m c tiêu (3.2.5)

Chú thích 1: Khái ni m v t ch c nh ng không có gi i h n, bao g m th ng nhân, công ty, t p oàn, hãng, xí nghi p, chính quy n, hi p h i, h i t thi n ho c v i n, ch là m t b ph n ho c t h p c a các lo i hình này, cho dù h p l c hay riêng l , công hay t .

3.1.5

Lãnh o c p cao nh t

Cá nhân ho c nhóm ng i ch o và ki m soát m t t ch c (3.1.4) c p cao nh t.

Chú thích 1: Lãnh o c p cao nh t th l c trao quy n h n và cung c p ngu n l c / tài s n trong m t t ch c.

Chú thích 2: Trong tr ng h p mà ph m vi c a h th ng qu n lý (3.1.1) ch liên quan n m t b ph n c a t ch c thì Cá nhân ho c Nhóm ch o và ki m soát b ph n này c xem là Lãnh o c p cao nh t.

3.1.6

interested party

person or *organization* (3.1.4) that can affect, be affected by, or perceive itself to be affected by a decision or activity

EXAMPLE: Customers, communities, suppliers, regulators, non-governmental organizations, investors and employees.

Note 1 to entry: To “perceive itself to be affected” means the perception has been made known to the organization.

3.2 Terms related to planning

3.2.1

Environment

surroundings in which an *organization* (3.1.4) operates, including air, water, land, natural resources, flora, fauna, humans and their interrelationships

Note 1 to entry: Surroundings can extend from within an organization to the local, regional and global system.

Note 2 to entry: Surroundings can be described in terms of biodiversity, ecosystems, climate or other characteristics.

3.2.2

environmental aspect

element of an *organization's* (3.1.4) activities or products or services that interacts or can interact with the *environment* (3.2.1)

Note 1 to entry: An environmental aspect can cause (an) *environmental impact(s)* (3.2.4). A significant environmental aspect is one that has or can have one or more significant environmental impact(s).

Note 2 to entry: Significant environmental aspects are determined by the organization applying one or more criteria.

3.2.3

environmental condition

state or characteristic of the *environment* (3.2.1) as determined at a certain point in time

3.2.4

environmental impact

change to the *environment* (3.2.1), whether adverse or beneficial, wholly or partially resulting from an *organization's* (3.1.4) *environmental aspects* (3.2.2)

3.1.6

Bên h u quan

Cá nhân ho c t ch c (3.1.4) có th gây nh h ng, chu nh h ng tr c ti p ho c t c m nh n b nh h ng b i m t quy t nh hay ho t ng.

Ví D : Khách hàng, c ng ng, ng i cung ng, nhà c m quy n, t ch c phi chính ph , nhà u t và ng i lao ng.

Chú thích 1: “T c m nh n b nh h ng” ngh a là t ch c ã l ng tr c m c nh h ng.

3.2 Thu t ng nói v ho ch nh

3.2.1

Môi tr ng

Nh ng th bao quanh n i ho t ng c a m t t ch c (3.1.4) k c không khí, n c, t, ngu n tài nguyên thiên nhiên, h th c v t, h ng v t, con ng i và các m i quan h qua l i c a chúng.

Chú thích 1: Nh ng th bao quanh có th hi u r ng t n i ho t ng c a m t t ch c n h th ng qu c gia, vùng và toàn c u.

Chú thích 2: Nh ng th bao quanh có th mô t b ng h sinh v t (a d ng sinh h c), các h sinh thái, khí h u hay các c i m khác.

3.2.2

Khía c nh môi tr ng

Y u t sinh ra t các ho t ng ho c s n ph m ho c đ ch v c a m t t ch c (3.1.4) t ng tác hay có th t ng tác v i môi tr ng (3.2.1).

Chú thích 1: M t khía c nh môi tr ng có th gây ra m t hay nhi u tác ng môi tr ng (3.2.4). c g i là có ý ngh a n u m t khía c nh môi tr ng b t k có hay có th có m t hay nhi u tác ng môi tr ng áng k .

Chú thích 2: M t t ch c áp d ng m t hay nhi u tiêu chí xác nh th nào là khía c nh môi tr ng có ý ngh a.

3.2.3

i u ki n môi tr ng

Tr ng thái ho c c i m c a môi tr ng (3.2.1) c xác nh t i m t th i i m nào ó.

3.2.4

Tác ng môi tr ng

B t k thay i nào c a môi tr ng (3.2.1), dù có h i ho c có l i, sinh ra t m t ph n hay toàn b các khía c nh môi tr ng (3.2.2) c a m t t ch c (3.1.4).

3.2.5

Objective

result to be achieved

Note 1 to entry: An objective can be strategic, tactical, or operational.

Note 2 to entry: Objectives can relate to different disciplines (such as financial, health and safety, and environmental goals) and can apply at different levels (such as strategic, organization-wide, project, product, service and *process* (3.3.5)).

Note 3 to entry: An objective can be expressed in other ways, e.g. as an intended outcome, a purpose, an operational criterion, as an *environmental objective* (3.2.6), or by the use of other words with similar meaning (e.g. aim, goal, or target).

3.2.6

environmental objective

objective (3.2.5) set by the *organization* (3.1.4) consistent with its *environmental policy* (3.1.3)

3.2.7

prevention of pollution

use of *processes* (3.3.5), practices, techniques, materials, products, services or energy to avoid, reduce or control (separately or in combination) the creation, emission or discharge of any type of pollutant or waste, in order to reduce adverse *environmental impacts* (3.2.4)

Note 1 to entry: Prevention of pollution can include source reduction or elimination; process, product or service changes; efficient use of resources; material and energy substitution; reuse; recovery; recycling, reclamation; or treatment.

3.2.8

requirement

need or expectation that is stated, generally implied or obligatory

Note 1 to entry: "Generally implied" means that it is custom or common practice for the *organization* (3.1.4) and *interested parties* (3.1.6) that the need or expectation under consideration is implied.

Note 2 to entry: A specified requirement is one that is stated, for example in *documented information* (3.3.2).

Note 3 to entry: Requirements other than legal requirements become obligatory when the organization decides to comply with them.

3.2.5

Mục tiêu

Kết quả phải đạt được

Chú thích 1: Mục tiêu có thể mô tả chi tiết, chi nhận thu hoạch hoặc cách tác nghiệp

Chú thích 2: Các mục tiêu có thể liên quan tới nhiều khoa học (như là mục tiêu tài chính, sức khỏe và sinh an toàn lao động và môi trường) và có thể áp dụng cho nhiều cấp độ khác nhau (như là chi tiết, tổ chức, dự án, sản phẩm, dịch vụ và *quá trình* (3.3.5)).

Chú thích 3: Mục tiêu có thể diễn đạt theo cách khác, ví dụ như kết quả, mục đích, mục tiêu chiến lược, nói về mục tiêu môi trường (3.2.6), hoặc bằng thuật ngữ nghiệp vụ (ví dụ như lợi ích, mục tiêu hoặc chỉ tiêu).

3.2.6

Mục tiêu môi trường

Mục tiêu (3.2.5) được đưa ra sao cho nhất quán với chính sách môi trường (3.1.3) của tổ chức (3.1.4)

3.2.7

Ngăn ngừa ô nhiễm

Sử dụng các *quá trình* (3.3.5), các biện pháp thực hành, các kỹ thuật, các vật liệu, các sản phẩm, các dịch vụ hoặc công nghệ để tránh, giảm bớt hoặc kiểm soát (một cách riêng rẽ hoặc kết hợp) sự tạo ra, phát thải hoặc tích tụ ô nhiễm hoặc chất thải bất kỳ loại nào nhằm giảm thiểu các *tác động môi trường* (3.2.4) có hại.

Chú thích 1: Ngăn ngừa ô nhiễm có thể bao gồm việc giảm thiểu hoặc loại bỏ nguồn; các thay đổi quá trình, sản phẩm hoặc dịch vụ; cách sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; vật liệu và năng lượng thay thế; tái sử dụng, phân tích, tái chế, xử lý hoặc xử lý.

3.2.8

Yêu cầu

Nhu cầu hay mong đợi được nói rõ, theo cách nghiệp vụ hoặc đo lường được.

Chú thích 1: "Theo cách nghiệp vụ" nghĩa là một quy tắc theo thông lệ hay thường dùng để nói ra nhu cầu và mong đợi chính đáng của tổ chức (3.1.4) và các bên liên quan (3.1.6).

Chú thích 2: Yêu cầu là các biện pháp yêu cầu cần phải thành văn bản (3.3.2).

Chú thích 3: Nếu không tuân thủ pháp luật, các yêu cầu nghiệp vụ là bắt buộc khi tổ chức quyết định phải tuân thủ chúng.

3.2.9

compliance obligations (preferred term)

legal requirements and other requirements (admitted term)

legal *requirements* (3.2.8) that an *organization* (3.1.4) has to comply with and other requirements that an organization has to or chooses to comply with

Note 1 to entry: Compliance obligations are related to the *environmental management system* (3.1.2).

Note 2 to entry: Compliance obligations can arise from mandatory requirements, such as applicable laws and regulations, or voluntary commitments, such as organizational and industry standards, contractual relationships, codes of practice and agreements with community groups or non-governmental organizations.

3.2.10

risk

effect of uncertainty

Note 1 to entry: An effect is a deviation from the expected — positive or negative.

Note 2 to entry: Uncertainty is the state, even partial, of deficiency of information related to, understanding or knowledge of, an event, its consequence, or likelihood.

Note 3 to entry: Risk is often characterized by reference to potential “*events*” (as defined in ISO Guide 73:2009, 3.5.1.3) and “*consequences*” (as defined in ISO Guide 73:2009, 3.6.1.3), or a combination of these.

Note 4 to entry: Risk is often expressed in terms of a combination of the consequences of an event (including changes in circumstances) and the associated “*likelihood*” (as defined in ISO Guide 73:2009, 3.6.1.1) of occurrence.

3.2.11

risks and opportunities

potential adverse effects (threats) and potential beneficial effects (opportunities)

3.3 Terms related to support and operation

3.3.1

Competence

ability to apply knowledge and skills to achieve intended results

3.2.9

Các nghĩa v c n tuân gi (thu t ng khuyên dùng)

Yêu c u c a pháp lu t và các yêu c u khác (thu t ng dùng c)

Các yêu c u v Pháp lu t (3.2.8) mà m t t ch c phi làm theo và các yêu c u khác mà m t t ch c (3.1.4) b ràng bu c ho c ch n làm theo.

Chú thích 1: Các nghĩa v c n tuân gi có liên quan n h th ng qu n lý môi tr ng (3.1.2).

Chú thích 2: Các nghĩa v c n tuân gi có th phát sinh t các yêu c u b t bu c, ví d nh các lu t và quy nh ang có hi u l c thi hành, ho c các cam k t t nguy n; ví d nh các tiêu chu n v công nghi p và n i b c quan, các quy t c ng x và th a c v i c ng ng ho c t ch c phi chính ph .

3.2.10

R i ro

Kh n ng tác ng c a tình tr ng không rõ ràng

Chú thích 1: Kh n ng tác ng là m t sai l ch so v i d ki n, cho dù là t t ho c x u.

Chú thích 2: Tình tr ng không rõ ràng là tr ng thái thi u sót thông tin, hi u bi t ho c ki n th c, dù ch là m t ph n, liên quan n m t s ki n, các h u qu ho c kh n ng x y ra s ki n này.

Chú thích 3: Thông th ng r i ro có c i m v “*các s ki n*” (ISO Guide 73:2009, 3.5.1.3) và “*các h u qu*” (ISO Guide 73:2009, 3.6.1.3) ti m n, ho c v t h p c a s ki n và h u qu .

Chú thích 4: Thông th ng r i ro c mô t nh t h p các h u qu c a m t s ki n (k c các thay i trong các tình hu ng) và kh n ng x y ra (ISO Guide 73:2009, 3.6.1.1) c a s c .

3.2.11

Các r i ro và các c h i

Các kh n ng tác ng ti m n có h i (d báo nguy hi m) và các kh n ng tác ng ti m n có l i (c h i)

3.3 Thu t ng nói v h tr và i u hành

3.3.1

N ng l c

Kh n ng v n d ng ki n th c và các k n ng t c các k t qu ch nh.

3.3.2

documented information

information required to be controlled and maintained by an organization (3.1.4) and the medium on which it is contained

Note 1 to entry: Documented information can be in any format and media, and from any source.

Note 2 to entry: Documented information can refer to:

- the *environmental management system* (3.1.2), including related *processes* (3.3.5);
- information created in order for the organization to operate (can be referred to as documentation);
- evidence of results achieved (can be referred to as records).

3.3.3

life cycle

consecutive and interlinked stages of a product (or service) system, from raw material acquisition or generation from natural resources to final disposal

Note 1 to entry: The life cycle stages include acquisition of raw materials, design, production, transportation/ delivery, use, end-of-life treatment and final disposal.

[SOURCE: ISO 14044:2006, 3.1, modified The words “(or service)” have been added to the definition and Note 1 to entry has been added.]

3.3.4

outsource (verb)

make an arrangement where an external organization (3.1.4) performs part of an organization's function or process (3.3.5)

Note 1 to entry: An external organization is outside the scope of the *management system* (3.1.1), although the outsourced function or process is within the scope.

3.3.5

process

set of interrelated or interacting activities which transforms inputs into outputs.

Note 1 to entry: A process can be documented or not.

3.4 Terms related to performance evaluation and improvement

3.3.2

V n b n thông tin

Thông tin c m t t ch c (3.1.4) ki m soát và l u gi cùng v i ph ng ti n truy n t.

Chú thích 1: V n b n thông tin có hình th c và các ph ng ti n truy n t b t k , và xu t phát t b t k ngu n nào

Chú thích 2: V n b n thông tin có th xem nh :

- *H th ng qu n lý môi tr ng* (3.1.2), bao g m các quá trình có liên quan (3.3.5);
- thông tin do t ch c l p ra i u hành (có th xem là b tài li u)
- B ng ch ng v các k t qu làm c (có th xem là các h s)

3.3.3

Vòng i

Các giai o n li n k và n i k t thành h th ng c a s n ph m (ho c d ch v), i t nguyên li u tìm c ho c có s n trong các ngu n tài nguyên thiên nhiên n khi th i b .

Chú thích 1: Các giai o n c a vòng i bao g m tìm nguyên li u, thi t k , s n xu t, v n chuy n / giao nh n, s d ng, x lý cu i i và th i b .

[Chi u theo ISO 14044:2006, 3.1, s a i – các t “ho c d ch v ” c thêm vào nh ng h a và chú thích 1]

3.3.4

Thuê ngoài gia công (ng t)

Thu x p n v bên ngoài (3.1.4) làm thay cho m t t ch c ph n ch c n ng ho c quá trình (3.3.5) nào ó.

Chú thích 1: n v bên ngoài không thu c ph m vi c a h th ng qu n lý (3.1.1), m c dù ch c n ng ho c quá trình c thuê ngoài gia công n m trong ph m vi.

3.3.5

Quá trình

Chu i các ho t ng có quan h ho c t ng tác v i nhau bi n i các u vào thành các u ra.

Chú thích 1: M t quá trình có th c vi t ra ho c không.

3.4 Thu t ng nói v ánh giá k t qu ho t ng và s c i ti n

3.4.1

audit

systematic, independent and documented *process* (3.3.5) for obtaining audit evidence and evaluating it objectively to determine the extent to which the audit criteria are fulfilled

Note 1 to entry: An internal audit is conducted by the *organization* (3.1.4) itself, or by an external party on its behalf.

Note 2 to entry: An audit can be a combined audit (combining two or more disciplines).

Note 3 to entry: Independence can be demonstrated by the freedom from responsibility for the activity being audited or freedom from bias and conflict of interest.

Note 4 to entry: "Audit evidence" consists of records, statements of fact or other information which are relevant to the audit criteria and are verifiable; and "audit criteria" are the set of policies, procedures or *requirements* (3.2.8) used as a reference against which audit evidence is compared, as defined in ISO 19011:2011, 3.3 and 3.2 respectively.

3.4.2

Conformity

fulfilment of a *requirement* (3.2.8)

3.4.3

Nonconformity

non-fulfilment of a *requirement* (3.2.8)

Note 1 to entry: Nonconformity relates to requirements in this International Standard and additional *environmental management system* (3.1.2) requirements that an *organization* (3.1.4) establishes for itself.

3.4.4

corrective action

action to eliminate the cause of a *nonconformity* (3.4.3) and to prevent recurrence

Note 1 to entry: There can be more than one cause for a nonconformity.

3.4.5

continual improvement

recurring activity to enhance *performance* (3.4.10)

Note 1 to entry: Enhancing performance relates to the use of the *environmental management system* (3.1.2) to enhance *environmental performance* (3.4.11) consistent with the *organization's* (3.1.4) *environmental policy* (3.1.3).

Note 2 to entry: The activity need not take place in all areas simultaneously, or without interruption.

3.4.1

Cu c ánh giá

Quá trình (3.3.5) có ph ng pháp, c l p và c vi t ra t o b ng ch ng và ánh giá m t cách khách quan khi xác nh m c áp ng các tiêu chí ra

Chú thích 1: M t cu c ánh giá n i b do t ch c (3.1.4) ch ng t làm, ho c thuê bên ngoài làm thay.

Chú thích 2: M t cu c ánh giá có th là cu c ánh giá k t h p (cùng lúc ánh giá hai hay nhi u khoa m c)

Chú thích 3: Không liên can n ho t ng ánh giá ho c không có thành ki n và quy n l i i ngh ch s ch ng minh c tính c l p.

Chú thích 4: "B ng ch ng ánh giá" g m có các h s , báo cáo ho c thông tin khác liên quan n tiêu chí ánh giá và có th xác minh c; và "tiêu chí ánh giá" là t p h p các chính sách, th t c ho c *yêu c u* (3.2.8) dùng làm c s i chi u v i b ng ch ng ánh giá, xem ISO 19011:2011, i u 3.3 và 3.2.

3.4.2

S phù h p

Vi c áp ng m t *yêu c u* (3.2.8)

3.4.3

S không phù h p

Vi c không áp ng m t *yêu c u* (3.2.8)

Chú thích 1: S không phù h p liên quan n các *yêu c u* c a Tiêu chu n Qu c t này và các *yêu c u* c a h th ng qu n lý môi tr ng (3.1.2) do m t t ch c (3.1.4) t t ra.

3.4.4

Hành ng kh c ph c

Hành ng lo i b nguyên nhân c a s không phù h p (3.4.3) ã c phát hi n.

Chú thích 1: S không phù h p có th có m t ho c nhi u nguyên nhân

3.4.5

C i ti n liên t c

Ho t ng nh k nâng cao thành qu (3.4.10)

Chú thích 1: Nâng cao thành qu liên quan n vi c dùng h th ng qu n lý môi tr ng (3.1.2) nâng cao k t qu ho t ng môi tr ng (3.4.11) m t cách nh t quán v i chính sách môi tr ng (3.1.3) c a t ch c (3.1.4).

Chú thích 2: Ho t ng này không c n x y ra cùng m t lúc m i lãnh v c; ho c làm không gián o n.

3.4.6

effectiveness

extent to which planned activities are realized and planned results achieved

3.4.7

indicator

measurable representation of the condition or status of operations, management or conditions [SOURCE: ISO 14031:2013, 3.15]

3.4.8

monitoring

determining the status of a system, a *process* (3.3.5) or an activity

Note 1 to entry: To determine the status, there might be a need to check, supervise or critically observe.

3.4.9

measurement

process (3.3.5) to determine a value

3.4.10

performance

measurable result

Note 1 to entry: Performance can relate either to quantitative or qualitative findings.

Note 2 to entry: Performance can relate to the management of activities, *processes* (3.3.5), products (including services), systems or *organizations* (3.1.4).

3.4.11

environmental performance

performance (3.4.10) related to the management of *environmental aspects* (3.2.2)

Note 1 to entry: For an *environmental management system* (3.1.2), results can be measured against the *organization's* (3.1.4) *environmental policy* (3.1.3), *environmental objectives* (3.2.6) or other criteria, using *indicators* (3.4.7).

4 Context of the organization

4.1 Understanding the organization and its context

The organization shall determine external and internal issues that are relevant to its purpose and that affect its ability to achieve the intended outcomes of its environmental management system. Such issues shall include environmental conditions being affected by or capable of affecting the organization.

3.4.6

Tính hiệu lực

Mức cho biết mức độ thực hiện và các kết quả thực hiện

3.4.7

Chỉ báo

Giá trị đo lường điều kiện hoặc tình trạng vận hành, quản lý hoặc các điều kiện [theo ISO 14031:2013, điều 3.15]

3.4.8

Theo dõi

Xác định tình trạng của một hệ thống, một *quá trình* (3.3.5) hoặc một hoạt động

Chú thích 1: xác định tình trạng, đôi khi cần phải kiểm tra, giám sát hoặc quan sát chặt chẽ.

3.4.9

Đo lường

quá trình (3.3.5) xác định một giá trị

3.4.10

Thành quả (thành tích)

Kết quả đo lường

Chú thích 1: Thành quả có liên quan đến việc các chỉ số phát hiện bằng những công cụ đo lường.

Chú thích 2: Thành quả có liên quan đến việc quản lý các hoạt động, các *quá trình* (3.3.5), các sản phẩm (kể cả dịch vụ), các hệ thống hoặc các *tích* (3.1.4).

3.4.11

Kết quả hoạt động môi trường

Thành quả (3.4.10) liên quan đến việc quản lý các *khía cạnh môi trường* (3.2.2).

CHÚ THÍCH 1: Việc *đánh giá* hệ thống quản lý môi trường (3.1.2), các kết quả đo lường dựa trên *chính sách môi trường* (3.1.3) *chặt chẽ* (3.1.4), các *mục tiêu môi trường* (3.2.6) hoặc tiêu chí khác, thông qua các *chỉ báo* (3.4.7).

4. Bối cảnh hoạt động

4.1 Hiểu biết về bối cảnh hoạt động

Phải xác định các vấn đề bên trong và bên ngoài tổ chức có liên quan đến mục đích hoạt động và tác động kinh doanh xây dựng thành công hệ thống quản lý môi trường ứng theo định hướng hoạt động. Các vấn đề này phải bao gồm các điều kiện môi trường xung quanh hoặc có thể tác động đến tổ chức.

4.2 Understanding the needs and expectations of interested parties

The organization shall determine:

- the interested parties that are relevant to the environmental management system;
- the relevant needs and expectations (i.e. requirements) of these interested parties;
- which of these needs and expectations become its compliance obligations.

4.3 Determining the scope of the environmental management system

The organization shall determine the boundaries and applicability of the environmental management system to establish its scope.

When determining this scope, the organization shall **consider**:

- the external and internal issues referred to in [4.1](#);
- the compliance obligations referred to in [4.2](#);
- its organizational unit(s), function(s), and physical boundaries;
- its activities, products and services;
- its authority and ability to exercise control and influence.

Once the scope is defined, all activities, products and services of the organization within that scope need to be included in the environmental management system.

The scope shall be maintained as documented information and be available to interested parties.

4.4 Environmental management system

To achieve the intended outcomes, including enhancing its environmental performance, the organization shall establish, implement, maintain and continually improve an environmental management system, including the processes needed and their interactions, in accordance with the requirements of this International Standard.

The organization shall **consider** the knowledge gained in [4.1](#) and [4.2](#) when establishing and maintaining the environmental management system.

4.2 Hiểu biết các nhu cầu và mong đợi của các bên liên quan

Tổ chức phải xác định:

- Các bên quan tâm liên quan đến quản lý môi trường của tổ chức;
- Các nhu cầu và mong đợi (như là các yêu cầu) của từng đối tượng nêu trên;
- Các nhu cầu và mong đợi nào sẽ trở thành các nghĩa vụ mà tổ chức tuân giữ.

4.3 Xác định phạm vi của Hệ thống quản lý môi trường

Tổ chức phải xác định các ranh giới và tính chất khả dụng của hệ thống quản lý môi trường nhằm nêu ra phạm vi áp dụng.

Khi xác định phạm vi áp dụng nói trên, Tổ chức phải **tính toán**:

- các vấn đề nội bộ và bên ngoài đã nêu tại [4.1](#);
- các nghĩa vụ tuân giữ đã nêu tại [4.2](#);
- mặt (hoặc nhiều) sản phẩm, mặt (hoặc nhiều) chức danh trong tổ chức, và các ranh giới địa lý;
- các hoạt động, các sản phẩm và dịch vụ của tổ chức;
- quyền hạn và khả năng của tổ chức trong việc kiểm soát và gây ảnh hưởng.

Một khi đã xác định phạm vi áp dụng, cần tích hợp hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức vào trong hệ thống quản lý môi trường.

Phải duy trì phạm vi áp dụng như văn bản thông tin và luôn có sẵn cho các bên liên quan.

4.4 Hệ thống quản lý môi trường

Để đạt được các kết quả ra mắt, công nghệ nâng cao kết quả hoạt động môi trường, Tổ chức phải xây dựng, thực hiện, duy trì và liên tục cải tiến hệ thống quản lý môi trường, bao gồm mọi quá trình liên lập và sự tương tác giữa chúng, theo đúng các yêu cầu của Tiêu chuẩn Quốc tế này.

Tổ chức phải **tính toán** kỹ thuật nào đã có theo [4.1](#) và [4.2](#) khi xây dựng và duy trì hệ thống quản lý môi trường.

5 Leadership

5.1 Leadership and commitment

Top management shall demonstrate leadership and commitment with respect to the environmental management system by:

- a) taking accountability for the effectiveness of the environmental management system;
- b) ensuring that the environmental policy and environmental objectives are established and are compatible with the strategic direction and the context of the organization;
- c) ensuring the integration of the environmental management system requirements into the organization's business processes;
- d) ensuring that the resources needed for the environmental management system are available;
- e) communicating the importance of effective environmental management and of conforming to the environmental management system requirements;
- f) ensuring that the environmental management system achieves its intended outcomes;
- g) directing and supporting persons to contribute to the effectiveness of the environmental management system;
- h) promoting continual improvement;
- i) supporting other relevant management roles to demonstrate their leadership as it applies to their areas of responsibility.

NOTE: Reference to "business" in this International Standard can be interpreted broadly to mean those activities that are core to the purposes of the organization's existence.

5.2 Environmental policy

Top management shall establish, implement and maintain an environmental policy that, within the defined scope of its environmental management system:

- a) is appropriate to the purpose and context of the organization, including the nature, scale and environmental impacts of its activities, products and services;
- b) provides a framework for setting environmental objectives;
- c) includes a commitment to the protection of the environment, including prevention of pollution and other specific commitment(s) relevant to the context of the organization;

5. S lãnh o

5.1 S lãnh o và s cam k t

Lãnh o c p cao nh t ph i ch ng minh s lãnh o và cam k t i v i h th ng qu n lý môi tr ng b ng cách:

- a) chú ý n tính hi u l c c a h th ng qu n lý môi tr ng;
- b) m b o cho chính sách môi tr ng và các m c tiêu môi tr ng c t ra, t ng ng v i ng l i chi n l c và b i c nh c a t ch c;
- c) m b o các yêu c u c a h th ng qu n lý môi tr ng c l ng ghép vào các quá trình kinh doanh c a t ch c;
- d) m b o có s n ngu n l c dành cho h th ng qu n lý môi tr ng;
- e) ph bi n m c quan tr ng c a hi u qu qu n lý v môi tr ng và phù h p v i các yêu c u c a h th ng qu n lý môi tr ng
- f) m b o cho các u ra c a h th ng qu n lý môi tr ng c t úng theo k ho ch
- g) Ch o và nâng các nhân viên ang góp công s c h th ng qu n lý môi tr ng có hi u l c
- h) Thúc y vi c c i ti n liên t c
- i) Nâng các nhân viên có vai trò qu n lý ch ng minh h lãnh o úng theo trách nhi m c phân công.

CHÚ THÍCH: T "kinh doanh" trong Tiêu chu n Qu c t này có th di n t cách chung là các ho t ng chính g n li n v i m c ích t n t i c a m t t ch c.

5.2 Chính sách môi tr ng

Trong ph m vi áp d ng h th ng qu n lý môi tr ng Lãnh o c p cao nh t ph i thi t l p, th c hi n và duy trì m t chính sách môi tr ng:

- a) Thích h p v i m c ích và b i c nh c a t ch c, bao g m lo i hình, quy mô, và các tác ng môi tr ng t các ho t ng, s n ph m ho c d ch v c a t ch c ó;
- b) C c u cho vi c ra các m c tiêu môi tr ng;
- c) Nêu rõ s cam k t b o v môi tr ng, bao g m v i c ng n ng a ô nhi m và các cam k t khác liên quan n b i c nh c a t ch c;

NOTE Other specific commitment(s) to protect the environment can include sustainable resource use, climate change mitigation and adaptation, and protection of biodiversity and ecosystems.

d) includes a commitment to fulfil its compliance obligations;

e) Includes a commitment to continual improvement of the environmental management system to enhance environmental performance.

The environmental policy shall:

- be maintained as documented information;
- be communicated within the organization;
- be available to interested parties.

5.3 Organizational roles, responsibilities and authorities

Top management shall ensure that the responsibilities and authorities for relevant roles are assigned and communicated within the organization.

Top management shall assign the responsibility and authority for:

- ensuring that the environmental management system conforms to the requirements of this International Standard;
- reporting on the performance of the environmental management system, including environmental performance, to top management.

6 Planning

6.1 Actions to address risks and opportunities

6.1.1 General

The organization shall establish, implement and maintain the process(es) needed to meet the requirements in [6.1.1](#) to [6.1.4](#).

When planning for the environmental management system, the organization shall **consider**:

- the issues referred to in [4.1](#);
- the requirements referred to in [4.2](#);
- the scope of its environmental management system;

and determine the risks and opportunities, related to its environmental aspects (see [6.1.2](#)), compliance obligations (see [6.1.3](#)) and other issues and requirements, identified in [4.1](#) and [4.2](#), that need to be addressed to

CHÚ THÍCH các cam kết cụ thể về môi trường có thể liên quan là sử dụng tài nguyên cách bền vững, thích nghi và giảm thiểu biến đổi khí hậu, và bảo vệ toàn bộ sinh vật và các hệ sinh thái.

d) Có cam kết thực hiện nghĩa vụ mà tổ chức phải tuân giữ ;

e) Có cam kết cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường nhằm nâng cao kết quả hoạt động môi trường.

Chính sách môi trường phải

- **được duy trì như văn bản thông tin;**
- được phổ biến rộng rãi trong tổ chức;
- luôn có sẵn khi các bên liên quan cần.

5.3 Vai trò, trách nhiệm và quy định trong quản

Lãnh đạo cao nhất phải phân công các trách nhiệm và quy định cho mọi vai trò và vị trí nhân sự trong tổ chức.

Lãnh đạo cao nhất phải phân công trách nhiệm và quy định:

- đảm bảo cho hệ thống quản lý môi trường phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn Quốc tế này
- thành quả của hệ thống quản lý môi trường, kết quả hoạt động môi trường, các báo cáo cho lãnh đạo cao nhất.

6 Hoạch định

6.1 Hành động xử lý rủi ro và cơ hội

6.1.1 Tổng quan

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình cần có đáp ứng các yêu cầu từ [6.1.1](#) đến [6.1.4](#).

Khi hoạch định hệ thống quản lý môi trường, tổ chức phải **tính toán**:

- các vấn đề nêu ra tại [4.1](#);
- các vấn đề nêu ra tại [4.2](#);
- phạm vi áp dụng hệ thống quản lý môi trường;

Và xác định các rủi ro và cơ hội, liên quan đến các khía cạnh môi trường (xem [6.1.2](#)), các nghĩa vụ tuân thủ (xem [6.1.3](#)), các vấn đề và yêu cầu khác, đã nhận diện theo [4.1](#) và [4.2](#), cần xử lý:

- give assurance that the environmental management system can achieve its intended outcomes;
- prevent, or reduce, undesired effects, including the potential for external environmental conditions to affect the organization;
- achieve continual improvement.

Within the scope of the environmental management system, the organization shall determine potential emergency situations, including those that can have an environmental impact.

The organization shall maintain documented information of its:

- risks and opportunities that need to be addressed;
- process(es) needed in 6.1.1 to 6.1.4, to the extent necessary to have confidence they are carried out as planned.

6.1.2 Environmental aspects

Within the defined scope of the environmental management system, the organization shall determine the environmental aspects of its activities, products and services that it can control and those that it can influence, and their associated environmental impacts, considering a life cycle perspective.

When determining environmental aspects, the organization shall take into account:

- change, including planned or new developments, and new or modified activities, products and services;
- abnormal conditions and reasonably foreseeable emergency situations.

The organization shall determine those aspects that have or can have a significant environmental impact, i.e. significant environmental aspects, by using established criteria.

The organization shall communicate its significant environmental aspects among the various levels and functions of the organization, **as appropriate**.

The organization shall maintain documented information of its:

- environmental aspects and associated environmental impacts;
- criteria used to determine its significant environmental aspects;
- significant environmental aspects.

— m b o có th t c các u ra ch nh c a h th ng qu n lý môi tr ng;

— phòng ng a ho c gi m nh các kh n ng tác ng ngoài ý mu n; k c tác ng ti m n i v i các i u ki n môi tr ng t bên ngoài gây nh h ng n t ch c;

— làm c vi c c i ti n liên t c .

Trong ph m vi áp d ng h th ng qu n lý môi tr ng, t ch c ph i xác nh các tình hu ng kh n c p ti m n, k c tình hu ng có th sinh ra m t tác ng môi tr ng.

T ch c **ph i duy trì v n b n thông tin:**

— **các r i ro và c h i mà t ch c c n x lý;**

— **(các) quá trình c n thi t theo i u 6.1.1 n 6.1.4,** v i quy mô làm tin r ng các quá trình này c làm úng theo k ho ch

6.1.2 Khía c nh môi tr ng

Trong ph m vi áp d ng h th ng qu n lý môi tr ng, t ch c ph i xác nh mình có th ki m soát ho c gây nh h ng n các khía c nh môi tr ng nào t các ho t ng, các s n ph m và d ch v , t ng ng v i chúng có các tác ng môi tr ng nào, chú ý cân nh c n vòng i.

Khi xác nh các khía c nh môi tr ng, t ch c ph i chú ý n:

- s thay i, bao g m án m i ho c án trong k ho ch, và các ho t ng, s n ph m và d ch v m i ho c ã s a i;
- các i u ki n b t th ng và d báo có lý v các tình tr ng kh n c p.

T ch c ph i xác nh các khía c nh ã có ho c có th có tác ng áng k n môi tr ng (*ng h a là các khía c nh môi tr ng có ý ng h a*), d a trên các tiêu chí c th .

T ch c ph i ph bi n các khía c nh môi tr ng có ý ng h a n các c p và ch c n ng khác nhau trong c quan, **n u có d p.**

T ch c ph i **duy trì v n b n thông tin:**

— các khía c nh môi tr ng cùng v i tác ng c a chúng n môi tr ng;

— các tiêu chí xác nh khía c nh môi tr ng có ý ng h a c a t ch c;

— các khía c nh môi tr ng có ý ng h a.

NOTE Significant environmental aspects can result in risks and opportunities associated with either adverse environmental impacts (threats) or beneficial environmental impacts (opportunities).

6.1.3 Compliance obligations

The organization shall:

- a) determine and have access to the compliance obligations related to its environmental aspects;
- b) determine how these compliance obligations apply to the organization;
- c) **take these compliance obligations into account** when establishing, implementing, maintaining and continually improving its environmental management system.

The organization shall maintain documented information of its compliance obligations.

NOTE Compliance obligations can result in risks and opportunities to the organization.

6.1.4 Planning action

The organization shall plan:

- a) to take actions to address its:
 - 1) significant environmental aspects;
 - 2) compliance obligations;
 - 3) risks and opportunities identified in [6.1.1](#);
- b) how to:
 - 1) integrate and implement the actions into its environmental management system processes (see [6.2](#), [Clause 7](#), [Clause 8](#) and [9.1](#)), or other business processes;
 - 2) evaluate the effectiveness of these actions (see [9.1](#)).

When planning these actions, the organization shall consider its technological options and its financial, operational and business requirements.

6.2 Environmental objectives and planning to achieve them

CHÚ THÍCH Các khía c nh môi tr ng có ý nghĩa có th phát sinh t r i ro và c h i g n li n v i tác ng có h i (d báo nguy hi m) ho c tác ng có l i cho môi tr ng (c h i)

6.1.3 Ngh a v c n tuân gi

T ch c ph i

- a) xác nh và ti p c n các ngh a v c n tuân gi có liên quan n các khía c nh môi tr ng c a mình
- b) xác nh cách th c nào t ch c th c thi các ngh a v c n tuân gi này
- c) **chú ý n các ngh a v c n tuân gi** này khi xây d ng, th c hi n, duy trì và liên t c c i ti n h th ng qu n lý môi tr ng t i c quan

T ch c ph i duy trì v n b n thông tin các ngh a v c n tuân gi .

CHÚ THÍCH các ngh a v c n tuân gi có th phát sinh t r i ro và c h i mà t ch c nh n bi t c.

6.1.4 L p k ho ch

T ch c ph i ho ch nh:

- a) các hành ng nêu ra:
 1. các khía c nh môi tr ng có ý nghĩa
 2. các ngh a v nào c quan c n tuân gi
 3. các r i ro & c h i ã nh n d ng, theo i u [6.1.1](#)
- b) cách th c nào :
 - 1) th c hi n và l ng ghép các hành ng nêu trên vào các quá trình thu c h th ng qu n lý môi tr ng (xem i u [6.2](#), [Ch ng 7](#), [Ch ng 8](#) và i u [9.1](#)), ho c các quá trình kinh doanh khác;
 - 2) ánh giá tính hi u l c c a các hành ng nêu trên (xem i u [9.1](#))

Khi ra các hành ng này, T ch c ph i quan tâm các gi i pháp công ng và các yêu c u v m t tài chính, i u hành và s n xu t kinh doanh c a mình.

6.2 Các m c tiêu môi tr ng và l p k ho ch t m c tiêu

6.2.1 Environmental objectives

The organization shall establish environmental objectives at relevant functions and levels, taking into account the organization's significant environmental aspects and associated compliance obligations, and considering its risks and opportunities.

The environmental objectives shall be:

- a) consistent with the environmental policy;
- b) measurable (if practicable);
- c) monitored;
- d) communicated;
- e) updated **as appropriate**.

The organization shall maintain documented information on the environmental objectives.

6.2.2 Planning actions to achieve environmental objectives

When planning how to achieve its environmental objectives, the organization shall determine:

- a) what will be done;
- b) what resources will be required;
- c) who will be responsible;
- d) when it will be completed;
- e) how the results will be evaluated, including indicators for monitoring progress toward achievement of its measurable environmental objectives (see [9.1.1](#)).

The organization shall **consider** how actions to achieve its environmental objectives can be integrated into the organization's business processes.

7 Support

7.1 Resources

The organization shall determine and provide the resources needed for the establishment, implementation, maintenance and continual improvement of the environmental management system.

6.2.1 Các mục tiêu môi trường

Tổ chức phải thiết lập các mục tiêu môi trường cho từng cấp và từng chức danh, chú ý đến các khía cạnh môi trường có ý nghĩa và các khía cạnh mà các quan tài trợ, và quan tâm đến các rủi ro & cơ hội.

Các mục tiêu môi trường phải

- a) phù hợp với chính sách môi trường
- b) đo lường được (nếu khả thi)
- c) được giám sát
- d) được thông báo
- e) được cập nhật **theo nhu cầu**

Tổ chức phải duy trì và cập nhật thông tin các mục tiêu môi trường.

6.2.2 Lập kế hoạch thực hiện mục tiêu môi trường

Khi hoạch định cách thức thực hiện các mục tiêu môi trường đã đề ra, tổ chức phải xác định:

- a) ưu tiên làm
- b) các nguồn lực nào cần có
- c) ai là người chịu trách nhiệm
- d) ngày nào hoàn thành
- e) cách thức nào để đánh giá các kết quả, kiểm soát các chỉ báo theo dõi tiến độ khi hoàn thành các mục tiêu môi trường đề ra (xem chi tiết [9.1.1](#))

Tổ chức phải **đánh giá** cách thức lồng ghép các hành động cần có để thực hiện các mục tiêu môi trường vào các quá trình sản xuất kinh doanh của tổ chức.

7 Hỗ trợ

7.1 Nguồn lực

Tổ chức phải xác định và cung cấp các nguồn lực cần thiết cho việc thiết lập, thực hiện, duy trì và liên tục cải thiện hệ thống quản lý môi trường.

7.2 Competence

The organization shall:

- determine the necessary competence of person(s) doing work under its control that affects its environmental performance and its ability to fulfil its compliance obligations;
- ensure that these persons are competent on the basis of appropriate education, training or experience;
- determine training needs associated with its environmental aspects and its environmental management system;
- where applicable, take actions to acquire the necessary competence, and evaluate the effectiveness of the actions taken.

NOTE: Applicable actions can include, for example, the provision of training to, the mentoring of, or the re-assignment of currently employed persons; or the hiring or contracting of competent persons.

The organization shall retain appropriate documented information as evidence of competence.

7.3 Awareness

The organization shall ensure that persons doing work under the organization's control are aware of:

- the environmental policy;
- the significant environmental aspects and related actual or potential environmental impacts associated with their work;
- their contribution to the effectiveness of the environmental management system, including the benefits of enhanced environmental performance;
- the implications of not conforming with the environmental management system requirements, including not fulfilling the organization's compliance obligations.

7.4 Communication

7.4.1 General

The organization shall establish, implement and maintain the process(es) needed for internal and external communications relevant to the environmental management system, including:

- on what it will communicate;
- when to communicate;

7.2 Năng lực

Tổ chức phải

- xác định năng lực mà (các) người lao động không thể thiếu khi công việc của họ tác động đến kết quả hoạt động môi trường và khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ pháp luật;
- đảm bảo các người lao động này dựa vào học vấn, đào tạo hoặc kinh nghiệm phù hợp;
- xác định nhu cầu đào tạo liên quan đến các khía cạnh môi trường và hoạt động quản lý môi trường;
- nếu cần, ra những hành động thu nhận năng lực cần thiết và đánh giá tính hiệu quả của các hành động này.

CHÚ THÍCH: các hành động có thể nêu như cử nhân viên đi học, theo dõi học tập của người lao động hoặc thuê hay ký hợp đồng với những người đi.

Tổ chức phải lưu trữ thông tin làm bằng chứng về năng lực.

7.3 Nhận thức

Tổ chức phải đảm bảo cho các người lao động thực hiện nhiệm vụ:

- chính sách môi trường;
- những khía cạnh môi trường có ý nghĩa tác động về các tác động môi trường hiện có hay tiềm ẩn sinh ra từ việc làm của họ;
- sóng góp của họ vào việc cải thiện các hoạt động quản lý môi trường, kết quả lợi ích thu được từ việc nâng cao kết quả hoạt động môi trường;
- những hàm ý nếu không phù hợp với các yêu cầu của hoạt động quản lý môi trường, kết quả khi thực hiện không làm tròn các nghĩa vụ tuân thủ pháp luật.

7.4 Trao đổi thông tin

7.4.1 Khái quát

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì các quá trình cần làm trao đổi các thông tin về hoạt động quản lý môi trường cho nội bộ và bên ngoài bất cứ nơi nào, bao gồm:

- liu giữ các phương tiện;
- Khi nào phải báo cáo.

- c) with whom to communicate;
- d) how to communicate.

When establishing its communication process(es), the organization shall:

- take into account its compliance obligations;
- ensure that environmental information communicated is consistent with information generated within the environmental management system, and is reliable.

The organization shall respond to relevant communications on its environmental management system.

The organization shall retain documented information as evidence of its communications, as appropriate.

7.4.2 Internal communication

The organization shall:

- a) internally communicate information relevant to the environmental management system among the various levels and functions of the organization, including changes to the environmental management system, as appropriate;
- b) ensure its communication process(es) enable(s) persons doing work under the organization's control to contribute to continual improvement.

7.4.3 External communication

The organization shall externally communicate information relevant to the environmental management system, as established by the organization's communication process(es) and as required by its compliance obligations.

7.5 Documented information

7.5.1 General

The organization's environmental management system shall include:

- a) documented information required by this International Standard;
- b) documented information determined by the organization as being necessary for the effectiveness of the environmental management system.

NOTE The extent of documented information for an environmental management system can differ from one organization to another due to:

- the size of organization and its type of activities, processes, products and services;

- c) nội dung nào phải bí mật
- d) Cách thức nào trao đổi

Khi thiết lập một (hoặc nhiều) quá trình trao đổi thông tin trong cơ quan, Tổ chức phải:

- Chú ý đến các nghĩa vụ mà tổ chức cần tuân giữ
- Đảm bảo các thông tin về môi trường phải đáng tin cậy và thông tin chung của hệ thống quản lý môi trường, và có thể.

Tổ chức phải tiếp nhận các thông tin liên quan đến hệ thống quản lý môi trường của mình.

Tổ chức phải lưu trữ thông tin làm bằng chứng cho các liên lạc tiếp, nếu có áp dụng.

7.4.2 Trao đổi thông tin nội bộ

Tổ chức phải:

- a) trao đổi với các cấp và chức danh trong cơ quan các thông tin về hệ thống quản lý môi trường, kể cả những thay đổi trong hệ thống quản lý môi trường, nếu có áp dụng.
- b) đảm bảo một (hoặc nhiều) quá trình thông tin liên lạc trong cơ quan cho phép các người lao động thu góp đóng góp vào sự cải tiến liên tục.

7.4.3 Trao đổi thông tin với bên ngoài

Tổ chức phải trao đổi các thông tin về hệ thống quản lý môi trường ra bên ngoài, theo (các) quá trình thông tin liên lạc đã lập và theo các quy định mà tổ chức tuân giữ.

7.5 Về văn bản thông tin

7.5.1 Khái quát

Hệ thống quản lý môi trường của tổ chức phải bao gồm:

- a) văn bản thông tin do Tiêu chuẩn Quốc tế này quy định;
- b) văn bản thông tin do tổ chức xác định không thể thiếu cho tính hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường.

CHÚ THÍCH Về văn bản thông tin về hệ thống quản lý môi trường có một số không ghi ngụy tạo giả mạo và tổ chức khác vì:

- quy mô của tổ chức và các loại hình hoạt động, các quá trình, các sản phẩm và dịch vụ của tổ chức đó,

- the need to demonstrate fulfilment of its compliance obligations;
- the complexity of processes and their interactions;
- the competence of persons doing work under the organization's control.

7.5.2 Creating and updating

When creating and updating documented information, the organization shall ensure appropriate:

- identification and description (e.g. a title, date, author, or reference number);
- format (e.g. language, software version, graphics) and media (e.g. paper, electronic);
- review and approval for suitability and adequacy.

7.5.3 Control of documented information

Documented information required by the environmental management system and by this International Standard shall be controlled to ensure:

- it is available and suitable for use, where and when it is needed;
- it is adequately protected (e.g. from loss of confidentiality, improper use, or loss of integrity).

For the control of documented information, the organization shall address the following activities **as applicable**:

- distribution, access, retrieval and use;
- storage and preservation, including preservation of legibility;
- control of changes (e.g. version control);
- retention and disposition.

Documented information of external origin determined by the organization to be necessary for the planning and operation of the environmental management system shall be identified, **as appropriate**, and controlled.

NOTE Access can imply a decision regarding the permission to view the documented information only, or the permission and authority to view and change the documented information.

8 Operation

8.1 Operational planning and control

The organization shall establish, implement, control and maintain the processes needed to meet environmental management system requirements, and to implement the actions identified in [6.1](#) and [6.2](#), by:

- nhu cầu thể hiện vị trí chức năng các ngành và tuân thủ các quy định;
- mức độ phức tạp của các quá trình và sự tương tác giữa các quá trình này;
- năng lực của nhân viên lao động thu thập và cập nhật thông tin.

7.5.2 Thông tin và cập nhật

Khi thông tin và cập nhật văn bản thông tin, tổ chức phải đảm bảo có cách thích hợp:

- nhận dạng và mô tả (ví dụ như tài liệu, ngày tháng, tác giả hoặc mã ký hiệu);
- nhận dạng (ví dụ như ngôn ngữ, phần mềm, hình ảnh) và truy cập thông tin (ví dụ như văn bản, tin tức);
- Xem xét và phê duyệt, dự trữ và tính hợp lệ và độ tin cậy.

7.5.3 Kiểm soát văn bản thông tin

Văn bản thông tin cần phải theo yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường cũng như các tiêu chuẩn quốc tế này phải được kiểm soát nhằm đảm bảo:

- văn bản này luôn có sẵn và dùng được, đúng thời gian và khi nào cần thiết;
- Văn bản này được bảo toàn (ví dụ như bản gốc, không bị dùng sai mục đích, hoặc không bị tùy tiện thêm bớt).

Kiểm soát văn bản thông tin, tổ chức phải làm các hoạt động sau đây **nếu cần**:

- phân phát, truy cập, sao chép và lưu trữ;
- cất giữ và bảo quản, kiểm soát tình trạng để dễ dàng xem xét và cập nhật;
- kiểm soát thay đổi (ví dụ như xử lý bản);
- lưu trữ và hủy bỏ.

Tổ chức phải nhận biết, **nếu có thể**, và kiểm soát văn bản thông tin do bên ngoài cung cấp, mà tổ chức cần dùng cho việc hoạch định và thực hiện hệ thống quản lý môi trường.

CHÚ THÍCH Truy cập có thể nói đến một quy định cho phép xem văn bản thông tin hoặc không cho phép xem mà chỉ quy định về văn bản thông tin đó.

8. Tác nghiệp

8.1 Hoạch định và kiểm soát thực hiện

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện, kiểm soát và duy trì các quá trình cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường, và thực hiện các hành động nhận biết bất kỳ rủi ro và các hành vi theo [6.1](#) và các tiêu chí môi trường theo [6.2](#), qua việc:

— establishing operating criteria for the process(es);

— implementing control of the process(es), in accordance with the operating criteria.

NOTE Controls can include engineering controls and procedures. Controls can be implemented following a hierarchy (e.g. elimination, substitution, administrative) and can be used individually or in combination.

The organization shall control planned changes and review the consequences of unintended changes, taking action to mitigate any adverse effects, as necessary.

The organization shall ensure that outsourced processes are controlled or influenced. The type and extent of control or influence to be applied to the process(es) shall be defined within the environmental management system.

Consistent with a life cycle perspective, the organization shall:

a) establish controls, **as appropriate**, to ensure that its environmental requirement(s) is (are) addressed in the design and development process for the product or service, considering each life cycle stage;

b) determine its environmental requirement(s) for the procurement of products and services, **as appropriate**;

c) communicate its relevant environmental requirement(s) to external providers, including contractors;

d) **consider** the need to provide information about potential significant environmental impacts associated with the transportation or delivery, use, end-of-life treatment and final disposal of its products and services.

The organization shall maintain documented information to the extent necessary to have confidence that the processes have been carried out as planned.

8.2 Emergency preparedness and response

The organization shall establish, implement and maintain the process(es) needed to prepare for and respond to potential emergency situations identified in [6.1.1](#).

The organization shall:

a) prepare to respond by planning actions to prevent or mitigate adverse environmental impacts from emergency situations;

b) respond to actual emergency situations;

c) take action to prevent or mitigate the consequences of emergency situations, appropriate to the magnitude of the emergency and the potential environmental impact;

- Lập các tiêu chí cho vì c i u hành các quá trình

- tiến hành công tác kiểm soát m t hay nh i u quá trình, ứng theo các tiêu chí nêu trên.

CHÚ THÍCH Công tác kiểm soát có thể bao gồm các l n thanh tra k thu t và các th t c. Công tác kiểm soát có thể th c hi n theo trình t (ví d lo i b , thay th , hành chính) và có thể làm riêng ho c k t h p.

T ch c ph i kiểm soát các thay i trong k ho ch và xem xét h u qu c a nh ng thay i không mong mu n, có hành ng gi m nh các nh h ng b t l i, khi c n.

T ch c ph i m b o ã kiểm soát ho c gây nh h ng i v i các quá trình thuê ngoài gia công. Ph i nh rõ trong h th ng qu n lý môi tr ng t ch c ã dùng lo i hình gì và m c ki m soát ho c ph m vi gây nh h ng nào i v i m t thay các quá trình này.

Phù h p v i quan i m v vòng i, t ch c ph i:

a/ Lập công tác kiểm soát, **nh u có đ p**, m b o cho m t hay nh i u yêu c u c a t ch c v qu n lý môi tr ng ã c gi i quy t trong quá trình thi t k và phát tri n s n ph m ho c d ch v , có chú ý n t ng giai o n c a vòng i;

b/ nh rõ m t hay nh i u yêu c u c a t ch c v qu n lý môi tr ng trong h t ng thu mua s n ph m và d ch v , **nh u có đ p**;

c/ ph bi n m t hay nh i u yêu c u c a t ch c v qu n lý môi tr ng cho các bên cung ng, k c nhà th u;

d/ **tính toán nh** nhu c u ph i cho thông tin v kh n ng x y ra các tác ng môi tr ng có ý ngh a liên quan v i vì c v n chuy n ho c giao hàng, s d ng, x lý khi h t h n và th i b c a s n ph m và d ch v .

T ch c ph i duy trì v n b n thông tin m c làm tin r ng các quá trình c đi n ra ứng k ho ch.

8.2 S s n sàng và ng phó v i tình tr ng kh n c p

T ch c ph i thi t l p, th c hi n và duy trì m t hay nh i u quá trình c n có chu n b và ng phó v i các tình tr ng kh n c p ã nh n d ng theo i u [6.1.1](#).

T ch c ph i:

a) chu n b vì c ng phó qua các k ho ch ng n ng a ho c gi m nh các tác ng môi tr ng có h i phát sinh t các tình hu ng kh n c p;

b) ng phó v i các tình hu ng kh n c p có th t;

c) ra hành ng phòng ng a ho c gi m nh các h u qu c a tình hu ng kh n c p, phù h p v i tính nghiêm tr ng c a tình tr ng kh n c p và tác ng môi tr ng t ng ng x y ra;

- d) periodically test the planned response actions, where practicable;
- e) periodically review and revise the process(es) and planned response actions, in particular after the occurrence of emergency situations or tests;
- f) provide relevant information and training related to emergency preparedness and response, **as appropriate**, to relevant interested parties, including persons working under its control.

The organization shall maintain documented information to the extent necessary to have confidence that the process(es) is (are) carried out as planned.

9 Performance evaluation

9.1 Monitoring, measurement, analysis and evaluation

9.1.1 General

The organization shall monitor, measure, analyse and evaluate its environmental performance.

The organization shall determine:

- a) what needs to be monitored and measured;
- b) the methods for monitoring, measurement, analysis and evaluation, as applicable, to ensure valid results;
- c) the criteria against which the organization will evaluate its environmental performance, and appropriate indicators;
- d) when the monitoring and measuring shall be performed;
- e) when the results from monitoring and measurement shall be analysed and evaluated.

The organization shall ensure that calibrated or verified monitoring and measurement equipment is used and maintained, **as appropriate**.

The organization shall evaluate its environmental performance and the effectiveness of the environmental management system.

The organization shall communicate relevant environmental performance information both internally and externally, as identified in its communication process(es) and as required by its compliance obligations.

The organization shall retain appropriate documented information as evidence of the monitoring, measurement, analysis and evaluation results.

- d) nh k ki m tra l i m c áp ng c a các k ho ch nêu trên, khi có di n t p;
- e) nh k xem xét và s a l i (các) quá trình và các k ho ch ng phó, m t cách c bi t sau khi các tình hu ng kh n c p ho c di n t p x y ra;
- f) cung c p thông tin thích áng và ào t o ch s n sàng và ng phó v i tình tr ng kh n c p, **nh u có đ p**, cho các bên tr c ti p b nh h ng, k c ng i lao ng thu c c p.

T ch c ph i duy trì v n b n thông tin m c tin c y r ng (các) quá trình c di n ra úng k ho ch.

9. ánh giá thành qu

9.1 Giám sát, o l ng, phân tích và ánh giá

9.1.1 T ng quan

T ch c ph i giám sát, o l ng, phân tích và ánh giá k t qu ho t ng môi tr ng c a c quan mình.

T ch c ph i xác nh:

- a) i u gì c n c giám sát và o l ng;
- b) các ph ng pháp nào c dùng cho vi c giám sát, o l ng, phân tích và ánh giá m b o các k t qu thu c là h p l ;
- c) tiêu chí nào c dùng khi ánh giá k t qu ho t ng môi tr ng, và các ch báo thích h p;
- d) khi nào ph i ti n hành giám sát và o l ng;
- e) Khi nào ph i phân tích và ánh giá các k t qu thu c qua giám sát và o l ng.

T ch c ph i m b o cho vi c s d ng và b o d ng c a thi t b giám sát và o l ng có hi u chu n ho c ki m nh, **nh u có đ p**.

T ch c ph i ánh giá k t qu ho t ng môi tr ng c a mình và hi u l c c a h th ng qu n lý môi tr ng.

T ch c ph i ph bi n trong n i b và ra bên ngoài tin t c v k t qu ho t ng môi tr ng, úng theo (các) quá trình thông tin ã l p và làm theo các quy nh mà t ch c ph i tuân gi .

T ch c ph i l u l i v n b n thông tin làm b ng ch ng cho các k t qu ánh giá, phân tích, o l ng và giám sát.

9.1.2 Evaluation of compliance

The organization shall establish, implement and maintain the process(es) needed to evaluate fulfilment of its compliance obligations.

The organization shall:

- a) determine the frequency that compliance will be evaluated;
- b) evaluate compliance and take action if needed;
- c) maintain knowledge and understanding of its compliance status.

The organization shall retain documented information as evidence of the compliance evaluation result(s).

9.2 Internal audit

9.2.1 General

The organization shall conduct internal audits at planned intervals to provide information on whether the environmental management system:

- a) conforms to:
 - 1) the organization's own requirements for its environmental management system;
 - 2) the requirements of this International Standard;
- b) is effectively implemented and maintained.

9.2.2 Internal audit programme

The organization shall establish, implement and maintain (an) internal audit programme(s), including the frequency, methods, responsibilities, planning requirements and reporting of its internal audits.

When establishing the internal audit programme, the organization shall take into consideration the environmental importance of the processes concerned, changes affecting the organization and the results of previous audits.

The organization shall:

- a) define the audit criteria and scope for each audit;
- b) select auditors and conduct audits to ensure objectivity and the impartiality of the audit process;

9.1.2 đánh giá s tuân th

T ch c ph i thi t l p, th c hi n và duy trì (các) quá trình c n dùng ánh giá s thi hành các ngh a v c n tuân gi .

T ch c ph i:

- a) xác nh t n s ánh giá s tuân th ;
- b) ti n hành vi c ánh giá và s a sai n u có;
- c) duy trì ki n th c và s hi u bi t v tình tr ng tuân th c a mình.

T ch c ph i l u l i v n b n thông tin làm b ng ch ng cho các k t qu v ánh giá s tuân th .

9.2 ánh giá n i b

9.2.1 T ng quan

T ch c ph i ti n hành các cu c ánh giá n i b theo chu k nh s n nh m a ra thông tin v h th ng qu n lý môi tr ng:

- a) có phù h p hay không v i
 - 1) các yêu c u do t ch c t ra cho h th ng qu n lý môi tr ng c a mình
 - 2) các yêu c u c a Tiêu chu n qu c t này;
- b) có hi u l c thi hành và c duy trì hay không.

9.2.2 Ch ng trình ánh giá n i b

T ch c ph i thi t l p, th c hi n và duy trì (các) ch ng trình ánh giá n i b , bao g m t n s , các ph ng pháp, các trách nhi m, các yêu c u nh s n và cách vì t báo cáo v các cu c ánh giá n i b c a mình.

Khi l p ch ng trình ánh giá n i b ; t ch c ph i chú ý n m c quan tr ng v môi tr ng c a các quá trình liên quan, các thay i nh h ng n t ch c và các k t qu có t các l n ánh giá tr c.

T ch c ph i:

- a) ra các chu n ánh giá và ph m vi c a m i cu c ánh giá;
- b) ch n l c các ánh giá viên và ti n hành các cu c ánh giá nh m m b o tính khách quan và vô t c a quá trình ánh giá;

c) ensure that the results of the audits are reported to relevant management.

The organization shall retain documented information as evidence of the implementation of the audit programme and the audit results.

9.3 Management review

Top management shall review the organization's environmental management system, at planned intervals, to ensure its continuing suitability, adequacy and effectiveness.

The management review shall include consideration of:

- a) the status of actions from previous management reviews;
- b) changes in:
 - 1) external and internal issues that are relevant to the environmental management system;
 - 2) the needs and expectations of interested parties, including compliance obligations;
 - 3) its significant environmental aspects;
 - 4) risks and opportunities;
- c) the extent to which environmental objectives have been achieved;
- d) information on the organization's environmental performance, including trends in:
 - 1) nonconformities and corrective actions;
 - 2) monitoring and measurement results;
 - 3) fulfilment of its compliance obligations;
 - 4) audit results;
- e) adequacy of resources;
- f) relevant communication(s) from interested parties, including complaints;
- g) opportunities for continual improvement.

The outputs of the management review shall include:

- conclusions on the continuing suitability, adequacy and effectiveness of the environmental management system;
- decisions related to continual improvement opportunities;
- decisions related to any need for changes to the environmental management system, including resources;
- actions, if needed, when environmental objectives have not been achieved;

c) m b o các báo cáo đánh giá c g i n c p qu n lý có liên quan.

T ch c ph i l u l i v n b n thông tin làm b ng ch ng cho vi c th c hi n ch ng trình đánh giá và các k t qu đánh giá.

9.3 Xem xét c a lãnh o

Lãnh o cao nh t ph i nh k xem xét h th ng qu n lý môi tr ng t i c quan b o m h th ng này luôn thích h p, y và ang còn hi u l c.

i t ng xem xét bao g m:

- a) Tình tr ng c a các hành ng có t cu c h p l n tr c
- b) Các thay i trong
 - 1) Các v n n i b và t bên ngoài có liên quan n h th ng qu n lý môi tr ng
 - 2) Các nhu c u và mong i c a các bên h u quan, k c các ngh a v c n tuân gi
 - 3) Các khía c nh môi tr ng có ý ngh a t i c quan
 - 4) Các r i ro & c h i
- c) Ph m vi nào t c các m c tiêu môi tr ng ã ra
- d) Tin t c v k t qu th c hi n môi tr ng bao g m các xu h ng c a:
 - 1) Các i m không phù h p và hành ng kh c ph c
 - 2) Các k t qu thu c qua giám sát và o c
 - 3) Vi c làm tròn các ngh a v tuân gi
 - 4) Các k t qu đánh giá
- e) S y ngu n l c
- f) Tin t c có c t các bên h u quan, k c các khi u n i
- g) Các c h i c i ti n liên t c

Các u ra t xem xét c a lãnh o ph i bao g m:

- Các k t lu n cho bi t h th ng qu n lý môi tr ng t i c quan luôn thích h p, y và có hi u l c
- Quy t nh i v i các c h i c i ti n liên t c
- Quy t nh cho nhu c u b t k mu n có các thay i trong h th ng qu n lý môi tr ng, k c các ngu n l c;
- Các hành ng, n u có, ph i làm khi không t c các m c tiêu môi tr ng;

- opportunities to improve integration of the environmental management system with other business processes, if needed;
- any implications for the strategic direction of the organization.

The organization shall retain documented information as evidence of the results of management reviews.

10 Improvement

10.1 General

The organization shall determine opportunities for improvement (see 9.1, 9.2 and 9.3) and implement necessary actions to achieve the intended outcomes of its environmental management system.

10.2 Nonconformity and corrective action

When a nonconformity occurs, the organization shall:

- react to the nonconformity and, as applicable:**
 - take action to control and correct it;
 - deal with the consequences, including mitigating adverse environmental impacts;
- evaluate the need for action to eliminate the causes of the nonconformity, in order that it does not recur or occur elsewhere, by:
 - reviewing the nonconformity;
 - determining the causes of the nonconformity;
 - determining if similar nonconformities exist, or could potentially occur;
- implement any action needed;
- review the effectiveness of any corrective action taken;
- make changes to the environmental management system, if necessary.

Corrective actions shall be appropriate to the significance of the effects of the nonconformities encountered, including the environmental impact(s).

The organization shall retain documented information as evidence of:

- the nature of the nonconformities and any subsequent actions taken;
- the results of any corrective action.

- Các chỉ số tích hợp của hệ thống quản lý môi trường và các quá trình kinh doanh khác, nếu có;
- Hàm ý bất kỳ về nghị định của các cấp.

Tích hợp môi trường vào thông tin làm việc chung và các kết quả kiểm tra xét của lãnh đạo.

10. C i t i n

10.1 T ng quan

Tích hợp xác định các chỉ số môi trường (xem 9.1, 9.2 và 9.3) và thực hiện các hành động cần có để cải thiện các chỉ số của hệ thống quản lý môi trường tại công ty.

10.2 S không phù hợp và hành động khắc phục

Khi xảy ra sự không phù hợp, tổ chức phải:

- phản ứng với sự không phù hợp này và, nếu cần:**
 - phân tích nguyên nhân và xác định các nguyên nhân;
 - phân tích quy trình các hoạt động; kiểm tra các tác động môi trường có thể xảy ra dù không nghiêm trọng;
- đánh giá hành động gì cần làm để loại bỏ các nguyên nhân gây ra sự không phù hợp, nhằm ngăn ngừa tái diễn và xử lý những vấn đề khác, bằng cách:
 - xem xét sự không phù hợp;
 - xác định các nguyên nhân gây ra sự không phù hợp;
 - xác định xem có sự không phù hợp tiềm ẩn hay không, hoặc có khả năng xảy ra hay không;
- thực hiện bất kỳ hành động nào cần làm;
- xem xét hiệu quả của bất kỳ hành động khắc phục nào đã làm;
- thay đổi hệ thống quản lý môi trường, nếu cần.

Các hành động khắc phục phải phù hợp với mức độ quan trọng của các vấn đề và các tác động môi trường.

Tích hợp môi trường vào thông tin làm việc chung cho tất cả:

- sự không phù hợp tiềm ẩn và các hành động gì theo sau;
- Các kết quả bất kỳ của hành động khắc phục nào.

10.3 Continual improvement

The organization shall continually improve the suitability, adequacy and effectiveness of the environmental management system to enhance environmental performance.

10.3 C i t i n l i ê n t c

T ch c ph i l i ê n t c c i t i n s th i c h h p, y và h i u l c c a h th ng qu n lý môi tr ng nâng cao k t qu ho t ng môi tr ng.